

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG (báo cáo tình hình hoạt động Công ty năm tài chính 2013)



I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101605
- Vốn điều lệ: 98.465.620.000 đồng
- Địa chỉ: 16 Thái Phiên, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511-3821824 / 3561903 / 3822807
- Số fax: 0511-3823306
- Website: cevimetal.com.vn
- Mã cổ phiếu: KMT

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung trước đây là Công ty Kim khí Miền Trung, doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên của Tcty Thép Việt Nam-CTCP, thành lập năm 1995 và được chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty cổ phần bắt đầu đi vào hoạt động kể từ ngày 01/01/2006;

+ Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07/01/2013;

+ Ngày 10/8/2009, cổ phiếu Công ty đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM;

+ Ngày 15/12/2010, cổ phiếu Công ty được chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán "KMT";

+ Tình hình hoạt động: Sau khi cổ phần hoá, hoạt động Công ty phát triển ổn định, tình hình tài chính đã cải thiện đáng kể, công tác quản trị doanh nghiệp từng bước được nâng cao.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh^{chính}

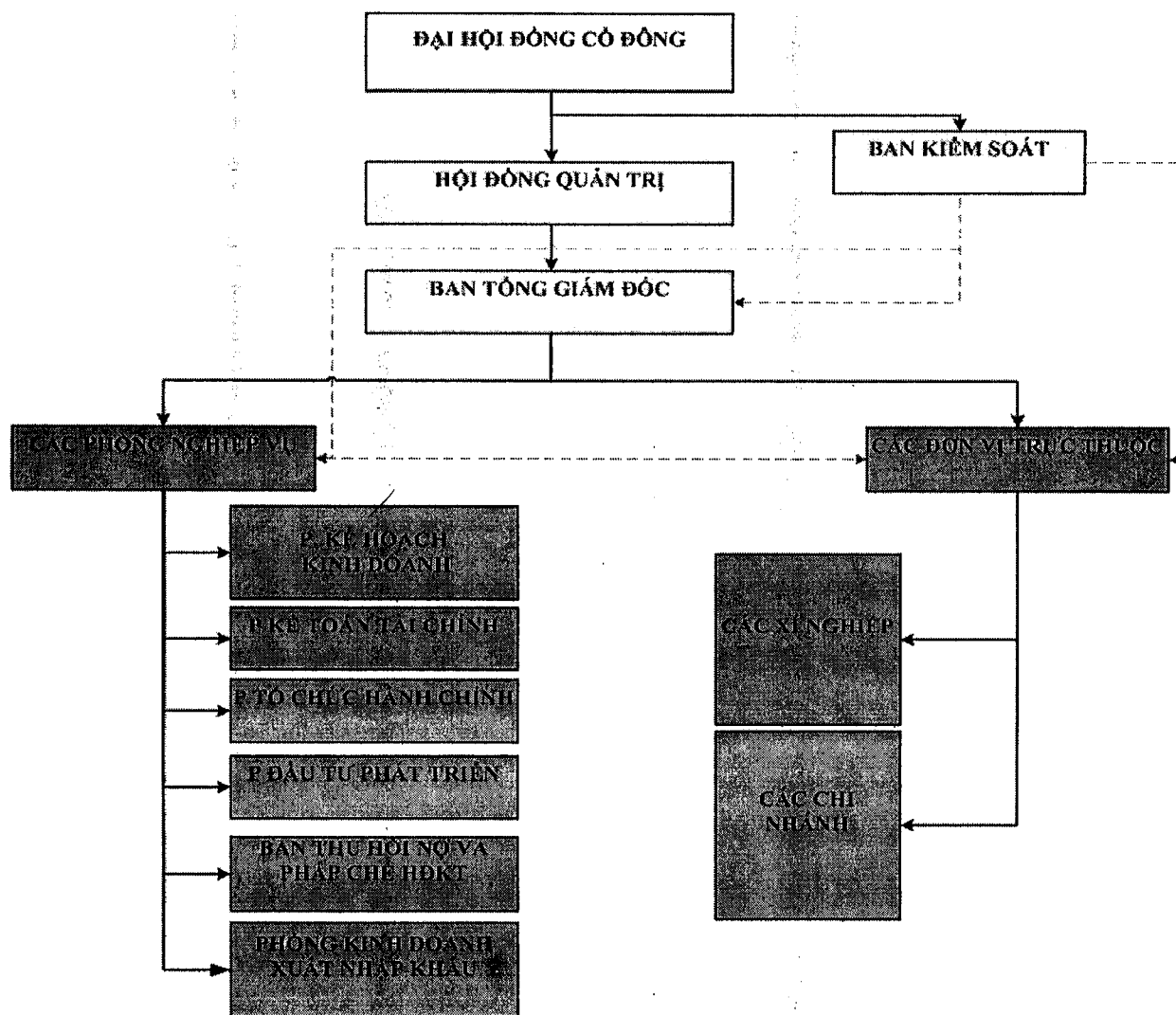
- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, sắt thép, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại; vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng; Sản xuất thép xây dựng các loại; gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại; Đầu tư, kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng; kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước;

- Địa bàn kinh doanh: Chủ yếu là Đà Nẵng và Khu vực Miền Trung; ngoài ra, Công ty có một số chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG



Ghi chú:

- > : Quan hệ chỉ đạo
- - - - -> : Quan hệ kiểm soát

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty :

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1

Địa chỉ: Lô A3-7 Khu dân cư đô thị mới Nam Cầu Cẩm Lệ, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2

Địa chỉ: 279-281 Nguyễn Hữu Thọ, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 3

Địa chỉ: 712 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5

Địa chỉ: 330 Nguyễn Hữu Thọ, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Nhơn Thọ, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 9

Địa chỉ: 404 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10

Địa chỉ: 461 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

- Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ: Lô A3-7 Khu dân cư đô thị mới Nam Cầu Cẩm Lệ, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 4/5 Út Tịch, phường 4, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: 97C Nguyễn Văn Linh, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

- Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 128 thôn Phú Tân, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng

- Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: 301 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

- Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 322 Phan Đình Phùng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

- Chi nhánh Công ty tại Tỉnh Quảng Nam

Số 06 Hùng Vương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Tiếp tục củng cố hệ thống mạng lưới tiêu thụ tại các Tỉnh, Thành phố. Phấn đấu tăng khối lượng tiêu thụ thép bình quân khoảng 10%/năm. Ưu tiên tiêu thụ thép trong hệ thống VNSteel.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Mục tiêu chiến lược của Công ty: Từng bước xây dựng Công ty trở thành một trong những Nhà phân phối có uy tín tại Việt Nam về mặt hàng thép xây dựng, phôi thép và thép phế liệu;

Kế hoạch đầu tư trung hạn: Triển khai dự án Văn phòng làm việc tại 69 Quang trung, Đà Nẵng nhằm khai thác hiệu quả bất động sản hiện có phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn cam kết và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, thực hiện môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp; tích cực tham gia công tác xóa đói giảm nghèo, công tác xã hội từ thiện và cộng đồng của Công ty... góp phần làm giảm gánh nặng của Nhà nước về chế độ chính sách đối với người có công.

6. Các rủi ro:

Chính sách tài chính tiền tệ, lãi suất, tỷ giá, thắt chặt đầu tư công và đặc biệt là sự trì trệ của thị trường bất động sản đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

Năm 2013, thị trường thép trong nước và thế giới diễn biến phức tạp và đầy khó khăn, Công ty tiếp tục duy trì phương thức kinh doanh mua bán thẳng như năm 2012, hạn chế kinh doanh qua kho nhằm giảm thiểu chi phí; đồng thời đẩy mạnh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu nên đã có hiệu quả, thể hiện ở các chỉ tiêu chính như sau:

- + Doanh thu: 1.418 tỷ đồng/1.240 tỷ đồng, đạt 114,3% kế hoạch;
- + Lợi nhuận trước thuế: 2,6 tỷ đồng/11 tỷ đồng, đạt 23,7% kế hoạch;
- + Thu nhập bình quân: 5,0 triệu đồng/người/tháng.

- Tình hình thực hiện so với năm trước và so với kế hoạch cổ đông giao:

ĐVT: 1.000 đồng					
TT	Chỉ tiêu	TH 2012	KH 2013	Th/hiện 2013	% so với KH
1	Doanh thu	1.347.771.240	1.240.000.000	1.418.096.369	114,3%
2	Lợi nhuận gộp	44.316.829		51.118.988	
3	Chi phí	42.234.578		49.262.509	
4	Thu nhập khác	2.188.684		750.749	
5	Lãi trước thuế	4.270.935	11.000.000	2.607.228	23,7%

Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

a/ Ban Tổng Giám đốc:

+ Ông Thân Thanh – Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1965

Số lượng cổ phần cá nhân đang nắm giữ: 94.310 cổ phần

+ Ông Ngô Văn Phong – Phó Tổng Giám đốc

Được HĐQT công ty bổ nhiệm ngày 06/04/2013

Sinh năm: 1960

Số lượng cổ phần cá nhân đang nắm giữ: 8.674 cổ phần

+ Ông Nguyễn Bá Tòng – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1954

Số lượng cổ phần cá nhân đang nắm giữ: 69.461 cổ phần

b/ Kế toán trưởng: Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Sinh năm: 1962

Số lượng cổ phần cá nhân đang nắm giữ: 12.919 cổ phần

– Những thay đổi trong Ban điều hành:

+ Ông Nguyễn Bá Tòng thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 31/12/2013 theo nguyện vọng cá nhân.

Số lượng cán bộ, nhân viên có đến 31/12/2013: 172 lao động

2. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

a) Các khoản đầu tư lớn:

* Về đầu tư dự án:

- Hoàn tất các thủ tục về chuẩn bị đầu tư Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại 69 Quang Trung, Đà Nẵng, cụ thể:

Đơn vị tính : 1.000 đồng				
Số TT	Danh mục	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	Ghi chú
A	Dự án chuyển tiếp			
1	Toà nhà Cevimetal (chuẩn bị đầu tư) tại 69 Quang Trung – TP Đà Nẵng	11.500.000	155.980	B/s theo Nghị quyết ĐHĐCĐ
2	Kho 1,5 ha Hoà Phước – TP Đà Nẵng	1.000.000	19.020	
B	Nghiên cứu đầu tư năm 2013			
	Chiến lược phát triển công ty	400.000	0	Tạm dừng
TỔNG CỘNG		12.900.000	175.000	

Trong năm 2013, ngoài những nội dung công việc đã đạt được, vẫn còn một số mặt chưa làm được, đó là: chưa hoàn thành các thủ tục nhà đất tại TP. HCM.

* Về đầu tư tài chính:

- Hiện nay, Công ty đang đầu tư vào các đơn vị sau:

+ Công ty cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh (mã chứng khoán HMC, niêm yết trên sàn HOSE): số lượng 193.000 cổ phiếu, tương đương giá trị đầu tư 2.323.676.046 đồng;

+ Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên (mã chứng khoán TIS, đăng ký giao dịch trên sàn UpCOM): số lượng 300.000 cổ phiếu, tương đương giá trị đầu tư 3.030.000.000 đồng.

+ Đầu tư vào công ty liên kết:

Hiện tại Công ty đang đầu tư góp vốn tại Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt - Mỹ (trước đây là Công ty cổ phần Thép Miền Trung) với tỷ lệ vốn góp 20,36%, tương đương 28,506 tỷ đồng (tổng số cổ phiếu là 2.850.600 cp, trong đó: số cổ phần góp vốn là 2.400.000 cp, cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ khi góp vốn là 450.600 cp). Công ty này hiện đang đưa vào dây chuyền sản xuất thép cán với công suất 250.000 tấn/năm và đã đưa ra thị trường sản phẩm mang thương hiệu thép chữ “V” (VNSteel) và VAS.

Hiện nay các Doanh nghiệp này chưa tiến hành chia cổ tức năm 2013 nên công ty chưa ghi nhận về kết quả đầu tư.

3. Tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2013:

a) Tình hình tài chính

ĐVT : 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	257.117.788	233.758.816	- 9%
Doanh thu thuần	1.347.771.240	1.418.096.369	+ 5,2%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.082.250	1.856.479	- 10,84%
Lợi nhuận khác	2.188.684	750.749	
Lợi nhuận trước thuế	4.270.935	2.607.228	
Lợi nhuận sau thuế	3.283.726	1.982.171	- 39,64%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,29	1,35	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,06	1,27	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,67	0,50	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,07	1,01	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	14,5	18	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	5,24	6,06	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			

+ Hệ số LN sau thuế/D.Thu thuần	0,24%	0,14%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,8%	1,7%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	1,28%	0,85%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,15%	0,13%	

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 9.846.562 cổ phần (cổ phần phổ thông).

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại ngày 04/03/2013 như sau:

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Cổ phiếu sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ trên vốn Điều lệ
1	Cổ đông trong nước	285	9.823.238	98.232.380.000	99,76%
	Cá nhân	279	1.648.670	16.486.700.000	16,76%
	Tổ chức	6	8.174.568	81.745.680.000	83%
2	Cổ đông ngoài nước	4	23.324	233.240.000	0,24%
	Cá nhân	4	23.324	233.240.000	0,24%
	Tổ chức	-	-	-	
	Tổng cộng	289	9.846.562	98.465.620.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi trong năm.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc :

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh:

Năm 2013, trong điều kiện tình hình thị trường thế giới diễn biến phức tạp, thị trường thép trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn: mục tiêu cắt giảm đầu tư công và các giải pháp kìm chế lạm phát đã tác động không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng kinh tế; tình trạng nợ xấu càng gia tăng và chưa xử lý được nên dòng vốn trong một số ngành xây dựng, giao thông... vẫn bế tắc; thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng đã ảnh hưởng lớn đến việc tiêu thụ thép của cả nước. Hầu hết các công trình đều bị chậm tiến độ do thiếu vốn, sức mua giảm mạnh, sức ép từ thép nhập khẩu cộng với tình trạng ngừng hoặc cắt giảm sản xuất để giảm bớt tồn kho... đã ảnh hưởng đến công tác tổ chức kinh doanh của Công ty nói riêng và của các doanh nghiệp SXKD thép nói chung.

Trước tình hình trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã chủ động chuyển hướng kinh doanh và cơ cấu lại mặt hàng kinh doanh, cụ thể: giảm mạnh hàng tồn kho ngay từ đầu năm, chuyển qua phương thức mua - bán thẳng, tiết giảm chi phí; đồng thời đẩy mạnh kinh doanh hàng xuất nhập khẩu như phôi thép và phế liệu cho nên doanh thu có tăng trưởng và vượt kế hoạch đề ra. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng doanh thu năm 2013 là 1.418 tỷ đồng, đạt 114,3% kế hoạch và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2012. Tổng khối lượng bán ra trong năm là 126.976 tấn, đạt 132% kế hoạch và tăng 22% so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó: thép xây dựng sản xuất trong nước 54.197 tấn, đạt 82% kế hoạch và bằng 97% so với cùng kỳ năm 2012; thép phế liệu nhập khẩu 54.966 tấn, đạt 220% kế hoạch; tiêu thụ phôi thép sản xuất trong nước 12.062 tấn; xuất khẩu 5.751 tấn, ngoài ra còn xuất khẩu ủy thác được 4.972 tấn phôi thép. Lợi nhuận: 2,607 tỷ đồng, đạt 23,7% kế hoạch và bằng 61% so với cùng kỳ năm 2012.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Về qui mô tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2013 của Công ty có giảm so với thời điểm cuối năm 2012 (233,7 tỷ đồng / 257,1 tỷ đồng, tương đương giảm 9%) chủ yếu do Công ty thực hiện phương án kinh doanh mua bán thẳng như năm 2012, hạn chế tối đa hàng tồn kho; mặt khác, như đã phân tích, thị trường thép năm 2013 đặc biệt khó khăn cho nên việc khai thác lợi nhuận càng khó. Xét về hệ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản thì năm 2013 chỉ bằng 66,4% so với năm 2012.

b) Tình hình nợ phải trả:

Tổng số nợ phải trả đến 31/12/2013: 117,66 tỷ đồng, trong đó chủ yếu nợ vay ngắn hạn Ngân hàng và nợ Nhà cung cấp 110 tỷ đồng. Tuy nhiên, các chỉ số này đều đảm bảo nguồn cân đối thanh toán như bảng phân tích nêu trên.

c) Nợ phải thu:

- Số dư nợ bán hàng phải thu đầu kỳ 01/01/2013: 128 tỷ đồng, doanh số bán hàng năm 2013: 1.418 tỷ đồng; thu tiền bán hàng trong năm 2013: 1.408 tỷ đồng và tổng nợ bán hàng còn phải thu đến 31/12/2013: 138,3 tỷ đồng. Như vậy, việc thu tiền bán hàng trong năm tương đối khả quan và Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc thu hồi. Tuy nhiên, về tình hình nợ xấu có gia tăng do một số khoản nợ cuối năm 2012 chuyển sang đã làm cho số dư nợ khó đòi tăng, cụ thể: số dư nợ khó đòi tại thời điểm 31/12/2013: 12,8 tỷ đồng, chiếm 9,3% tổng nợ phải thu (mặc dù công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 8,49 tỷ đồng).

3. Những cái tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Duy trì và phát triển giải pháp Văn phòng điện tử áp dụng toàn Công ty, trang thông tin điện tử Công ty (website) và hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 tại văn phòng Công ty để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

- Tiếp tục thực hiện việc tinh giảm lao động, đồng thời thay đổi dần chất lượng lao động nhằm tăng năng suất và hiệu quả.

4. Kế hoạch năm 2014:

Theo nhận định, tình hình kinh tế Việt Nam nói chung và tình hình thị trường thép năm 2014 vẫn còn nhiều khó khăn, vì vậy Ban điều hành tiếp tục thực hiện phương án kinh doanh đảm bảo an toàn vốn, duy trì thị phần thép xây dựng song song với kinh doanh hàng xuất nhập khẩu, tiết giảm tối đa các chi phí nhằm tăng hiệu quả.

Những nhiệm vụ cần phải triển khai thực hiện trong năm 2014:

- Tổ chức kinh doanh có hiệu quả, mở rộng thêm các mặt hàng, khách hàng và thị trường;

- Quản trị điều hành vốn có hiệu quả, hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro; có kế hoạch thu hồi vốn theo từng thời kỳ, tiến hành xử lý và qui trách nhiệm cụ thể đối với các khoản nợ khó đòi không còn khả năng thu hồi;

- Nghiên cứu, triển khai nhiệm vụ đầu tư để Công ty phát triển trong năm 2014 và những năm tiếp theo.

*** Kế hoạch kinh doanh – đầu tư 2014 như sau:**

4.1 Kế hoạch kinh doanh- tài chính:

- Lợi nhuận sau thuế : 2,340 tỷ đồng
- Cổ tức : 2%

4.2 Kế hoạch đầu tư (bao gồm các dự án chuyển tiếp):

Trong năm 2014, Công ty đầu tư các dự án với giá trị 14,03 tỷ đồng, cụ thể:

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	Kế hoạch 2014	Ghi chú
1	VP làm việc và cho thuê tại 69 Quang Trung – TP Đà Nẵng	13.630	Tổng mức đầu tư thẩm định lại theo các đơn vị tư vấn 19,93 tỷ đồng
2	Phần mềm kế toán	400	
TỔNG CỘNG		14.030	

Ngoài ra, trong năm 2014 tiếp tục nghiên cứu đầu tư, cơ cấu lại các tài sản, bất động sản phù hợp với tình hình thực tế.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 05/4/2013, HĐQT đã triển khai chương trình, nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2013 trong điều kiện tình hình thị trường thế giới diễn biến phức tạp, thị trường thép trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn. Công ty đã nhận định được tình hình, đánh giá được mức độ khó khăn thách thức nên đã chỉ đạo tiếp tục tổ chức kinh doanh theo phương thức phù hợp, vì vậy đã duy trì được thị phần và tăng trưởng doanh thu; đảm bảo việc làm cho người lao động với thu nhập ổn định và hơn nữa là có lợi nhuận. Đó là sự nỗ lực phấn đấu của tập thể Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CBNV Công ty. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục, đó là:

- Công tác quản lý nợ: Tình trạng nợ quá hạn, khó đòi gia tăng, không đạt mục tiêu đề ra;
- Công tác quản lý chi phí: Đã kiểm soát được chi phí theo từng phương án kinh doanh ngăn chặn kịp thời các đơn vị kinh doanh không hiệu quả. Trong bối cảnh thị trường năm 2014, Ban điều hành cần phải thực hiện triệt để việc tiết giảm các khoản chi phí như: chi phí bán hàng, chi phí quản lý, nhất là chi phí sử dụng vốn nhằm tăng khả năng cạnh tranh và tăng hiệu quả;
- Công tác đầu tư: Triển khai dự án tại 69 Quang Trung còn chậm, cần phải đẩy nhanh tiến độ trong năm 2014 nhằm khai thác có hiệu quả các tài sản Công ty;
- Công tác mạng lưới và lao động: Trong năm 2013, còn 02 đơn vị trực thuộc hoạt động không hiệu quả cần phải có hướng chỉ đạo quyết liệt, mặt dù một phần do tác động của thị

trường, một phần là do yếu tố chủ quan của Trưởng các đơn vị trực thuộc, đó là: thiếu quyết tâm, chưa năng động, sáng tạo nên không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ cần sắp xếp lại.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Đối với hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đã triển khai thực hiện đầy đủ các Nghị quyết của HĐQT, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao. Chủ động chuyển đổi phương thức kinh doanh và cơ cấu lại mặt hàng kinh doanh phù hợp tình hình thực tế. Hàng tháng, quý có đánh giá tình hình, kết quả kinh doanh cũng như đề xuất kế hoạch kinh doanh cho kỳ đến. Kiểm tra, uốn nắn kịp thời các đơn vị vi phạm Quy chế quản lý Kinh doanh – Tài chính của Công ty.

Về công tác quản lý công nợ: chỉ đạo tăng cường hơn nữa công tác quản lý nợ bán hàng, thực hiện quyết liệt những biện pháp như khởi kiện, thi hành án, qui trách nhiệm các cá nhân liên quan... nhằm thu hồi các khoản nợ khó đòi, nợ quá hạn; ngăn ngừa và xử lý triệt để nợ xấu phát sinh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Rà soát đánh giá lại hệ thống mạng lưới kinh doanh, thực hiện việc định biên lao động theo hướng tinh gọn, chất lượng và hiệu quả;

- Tiếp tục chủ trương đẩy mạnh kinh doanh hàng xuất nhập khẩu song song với việc kinh doanh thép sản xuất trong nước, ưu tiên tiêu thụ thép trong hệ thống VNSteel với mục tiêu có lãi và an toàn vốn;

- Tìm kiếm các khách hàng có tiềm năng nhằm đẩy mạnh công tác bán hàng, giữ thị phần Công ty.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty năm 2013 gồm có 05 thành viên, bao gồm:

- **Ông Võ Văn Cả** - Chủ tịch HĐQT Công ty

+ Tỷ lệ đại diện sở hữu cổ phần Nhà nước (Tcty Thép Việt Nam-CTCP) có quyền biểu quyết: 2.450.227 cổ phần, tương ứng 30% vốn của Tcty tại công ty.

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân: 33.739 cổ phần

- **Ông Thân Thanh** - Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty

+ Tỷ lệ đại diện sở hữu cổ phần Nhà nước (Tcty Thép Việt Nam-CTCP) có quyền biểu quyết: 2.450.227 cổ phần, tương ứng 30% vốn của Tcty tại Công ty.

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân: 94.310 cổ phần

- **Ông Nguyễn Bá Tòng** - Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần Nhà nước có quyền biểu quyết: không

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân có quyền biểu quyết: 69.461 cổ phần

Ô. Nguyễn Bá Tòng thôi làm thành viên HĐQT từ ngày 16/12/2013 và thôi chức vụ Phó TGD từ ngày 31/12/2013 theo nguyện vọng cá nhân (xin nghỉ việc tại công ty)

- **Ông Nguyễn Văn Cảnh** - Ủy viên HĐQT Công ty –Phó Ban Nhân sự VNS

+ Tỷ lệ đại diện sở hữu cổ phần Nhà nước (Tcty Thép Việt Nam-CTCP) có quyền biểu quyết: 1.633.485 cổ phần, tương ứng với 20% vốn của Tcty tại Công ty.

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân: 3.552 cổ phần

- Ông Võ Hưu - Ủy viên HĐQT Công ty – Đại diện vốn Cty tại VAS

+ Tỷ lệ đại diện sở hữu cổ phần Nhà nước (Tcty Thép Việt Nam-CTCP) có quyền biểu quyết: 1.633.485 cổ phần, tương ứng với 20% vốn của Tcty tại Công ty.

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân: 126.327 cổ phần

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2013, HĐQT Công ty đã tổ chức 06 cuộc họp, cụ thể :

- Cuộc họp thứ nhất (ngày 18/02/2013): Nội dung: Thông qua việc từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT Công ty theo nguyện vọng cá nhân Ông Huỳnh Tấn Quế và bầu cử chức danh Chủ tịch HĐQT Công ty mới.

Kết quả: 6/6 thành viên nhất trí thông qua các nội dung trên.

- Cuộc họp thứ hai (ngày 04/3/2013): Thông qua việc bổ nhiệm Ông Ngô Văn Phong, Trưởng Ban kiểm soát, giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty; Thông qua việc giới thiệu và đề cử Bà Nguyễn Thị Mai, Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính, tham gia ứng cử vào Ban kiểm soát Công ty (thay thế Ông Ngô Văn Phong).

Kết quả: 5/5 thành viên nhất trí thông qua

- Cuộc họp thứ ba (ngày 20/3/2013): Nội dung: Thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV và cả năm 2012. Triển khai phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch quý I/2013; Thông qua Báo cáo thường niên về kết quả hoạt động kinh doanh – đầu tư năm 2012 và kế hoạch kinh doanh – đầu tư năm 2013; Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2012; Thông qua Báo cáo thù lao, chi phí HĐQT, BKS năm 2012. Dự toán chi phí, thù lao của HĐQT, BKS năm 2013; Và một số nội dung khác.

Kết quả: 5/5 thành viên nhất trí thông qua các nội dung trên.

- Cuộc họp thứ tư (ngày 24/4/2013): Nội dung: Đánh giá kết quả kinh doanh quý I/2013. Triển khai phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch quý II/2013; Triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 Công ty CP Kim khí Miền Trung; Thông qua các nội dung liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt – Mỹ. Và một số nội dung công việc khác.

Kết quả: 5/5 thành viên nhất trí thông qua các nội dung trên.

- Cuộc họp thứ năm (ngày 05/7/2013): Nội dung: Đánh giá kết quả kinh doanh quý II và 6 tháng đầu năm 2013. Triển khai phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch quý III và 6 tháng cuối năm 2013; Và một số nội dung công việc khác.

Kết quả: 5/5 thành viên nhất trí thông qua các nội dung trên.

- Cuộc họp thứ sáu (ngày 17/10/2013): Nội dung: Đánh giá kết quả kinh doanh quý III và 9 tháng đầu năm. Triển khai phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch quý IV/2013; Và một số nội dung công việc khác.

Kết quả: 5/5 thành viên nhất trí thông qua các nội dung trên;

Ngoài ra, có một số nội dung được lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để chỉ đạo điều hành: Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty; Bổ sung kế

hoạch đầu tư năm 2013 trình Cổ đông; Phê duyệt quyết toán dự án xây dựng văn phòng làm việc Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư; Thông qua đơn từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT, chức vụ Phó TGD của ông Nguyễn Bá Tòng...

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm:

Triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ giao, thực hiện Quy chế quản trị công ty, tổ chức các cuộc họp và tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT trong năm (như đã nêu trên).

c) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

HĐQT chưa có nhu cầu thành lập các tiểu ban.

d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Võ Văn Cả
- Ông Thân Thanh
- Ông Nguyễn Bá Tòng
- Ông Nguyễn Văn Cảnh
- Ông Võ Hựu

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Bà Nguyễn Thị Mãi – Trưởng Ban kiểm soát
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân có quyền biểu quyết: 9.026 cổ phần
- Ông Lưu Thương – Thành viên Ban kiểm soát
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân có quyền biểu quyết: 16.911 cổ phần
- Ông Nguyễn Đình Chinh – Thành viên Ban kiểm soát
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân có quyền biểu quyết: 1.110 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, căn cứ đặc điểm tình hình của Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc và tổ chức các cuộc họp cụ thể như sau:

- Ngày 26/01/2013: Ban kiểm soát họp thống nhất triển khai chương trình công tác năm 2013;
- Ngày 06/03/2013: Ban kiểm soát họp thông qua báo cáo thẩm định tình hình kinh doanh, thẩm định báo cáo quyết toán tài chính và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty năm 2012 để trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2012 vào ngày 05/4/2013;
- Ngày 09/04/2013: Ban kiểm soát họp thống nhất phân công nhiệm vụ trong Ban kiểm soát;
- Ngày 08/6/2013: Ban kiểm soát họp thống nhất đề nghị lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty;
- Ngày 09/7/2013: Ban kiểm soát thống nhất kế hoạch triển khai công tác thẩm định báo cáo kinh doanh và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013;
- Ngày 20/8/2013: Ban kiểm soát họp thông qua báo cáo thẩm định báo cáo kinh doanh và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013;

- Ngày 30/12/2013: Ban kiểm soát hợp thống nhất kế hoạch triển khai công tác thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo quyết toán tài chính năm 2013 và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty năm 2013 của HĐQT để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2013.

Ngoài ra, Trưởng Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của HĐQT và tham gia góp ý các nội dung nêu ra trong các cuộc họp HĐQT.

(Báo cáo cụ thể của Ban kiểm soát được đăng tải trên

Website công ty: cevimetal.com.vn)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

DVT: đồng				
TT	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
01	Võ Văn Cả	Chủ tịch HĐQT	198.923.077	58.000.000
02	Thân Thanh	UV HĐQT - TGD	180.769.231	48.000.000
03	Nguyễn Bá Tông	UV HĐQT - Phó TGD	130.153.846	48.000.000
04	Nguyễn Văn Cảnh	Ủy viên HĐQT- Phó Ban Nhân sự VNS	Nhận tại VNS	48.000.000
05	Võ Hựu	Ủy viên HĐQT- Đại diện vốn CTY tại VAS	Nhận tại VAS	48.000.000
06	Huỳnh Tấn Quế	Chủ tịch HĐQT (tháng 01 và 02/2013)	60.000.000	10.000.000
07	Ngô Văn Phong	Trưởng BKS (tháng 01 → 03/2013; ngày 06/04/2013 là Phó TGD công ty)	130.153.846	12.000.000
08	Nguyễn Thị Mãi	Trưởng BKS từ 05/04/2013	110.423.077	36.000.000
09	Lưu Thương	Ủy viên BKS	57.846.154	24.000.000
10	Nguyễn Đình Chinh	Ủy viên BKS	86.522.769	24.000.000

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có giao dịch trong năm
- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có giao dịch trong năm

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kim khí Miền trung tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

(được đăng tải trên Website công ty: cevimetal.com.vn); bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2013
- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013
- Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013

2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013	
			VND	VND	
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	157.592.466.145	178.548.981.291	
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.011.524.534	14.149.410.769
111	1.	Tiền		9.011.524.534	14.149.410.769
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.640.500.000	1.563.300.000
121	1.	Đầu tư ngắn hạn		2.323.676.045	2.323.676.045
129	2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(683.176.045)	(760.376.045)
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		129.302.462.687	123.046.815.347
131	1.	Phải thu của khách hàng		129.217.029.029	122.998.003.117
132	2.	Trả trước cho người bán		127.602.791	2.691.607.600
135	5.	Các khoản phải thu khác	5	1.026.662.267	80.348.454
139	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.068.831.400)	(2.723.143.824)
140	IV.	Hàng tồn kho	6	10.559.453.445	32.265.784.098
141	1.	Hàng tồn kho		10.934.331.066	32.716.646.525
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(374.877.621)	(450.862.427)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		7.078.525.479	7.523.671.077
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		28.436.632	17.034.997
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.576.774.821	7.227.312.355
154	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	377.424.566	-
158	5.	Tài sản ngắn hạn khác	8	95.889.460	279.323.725
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		76.166.350.010	78.568.806.887
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		1.889.637.567	1.620.635.242
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		9.138.217.760	5.043.778.434
218	4.	Phải thu dài hạn khác	9	173.502.060	294.298.940
219	5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(7.422.082.253)	(3.717.442.132)
220	II.	Tài sản cố định		48.520.990.031	50.477.997.087
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	9.131.193.638	10.258.406.247
222	-	Nguyên giá		16.498.999.097	17.073.387.008
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.367.805.459)	(6.814.980.761)
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	39.185.632.837	39.185.632.837
228	-	Nguyên giá		39.185.632.837	39.185.632.837
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	204.163.556	1.033.958.003
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	25.050.000.000	25.860.000.000
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-

252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24.000.000.000	24.000.000.000
258	3.	Đầu tư dài hạn khác		3.030.000.000	3.030.000.000
259	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.980.000.000)	(1.170.000.000)
260	V.	Tài sản dài hạn khác		705.722.412	610.174.558
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	705.722.412	610.174.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			233.758.816.155	257.117.788.178
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ		117.656.273.487	140.042.063.416
310	I.	Nợ ngắn hạn		116.018.646.161	137.910.432.800
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	15	65.679.092.015	83.391.165.482
312	2.	Phải trả người bán		43.705.380.732	45.712.769.232
313	3.	Người mua trả tiền trước		306.614.381	1.676.962.340
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.386.229	446.634.188
315	5.	Phải trả người lao động		4.660.352.214	4.015.344.298
316	6.	Chi phí phải trả	17	1.071.267.667	996.054.458
319	9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	432.305.590	1.967.946.856
323	11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		116.247.333	(296.444.054)
330	II.	Nợ dài hạn		1.637.627.326	2.131.630.616
331	1.	Phải trả dài hạn người bán		-	27.633.220
333	3.	Phải trả dài hạn khác	19	1.637.627.326	2.103.997.396
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.102.542.668	117.075.724.762
410	I.	Vốn chủ sở hữu	20	116.102.542.668	117.075.724.762
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
417	7.	Quỹ đầu tư phát triển		10.887.016.180	10.887.016.180
418	8.	Quỹ dự phòng tài chính		2.976.369.106	2.812.182.786
419	9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.326.832.369
420	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.982.171.693	3.283.726.427
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			233.758.816.155	257.117.788.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/12/2013	Số đơn vị VND
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		20.818.333.416	20.707.395.131
5.	Ngoại tệ các loại			
-	Đồng đô la Mỹ (USD)		10.220.35	460.80

2.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.418.108.919.221	1.348.044.538.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	12.549.888	273.297.728
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23	1.418.096.369.333	1.347.771.240.413
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.366.977.380.485	1.303.454.411.343
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		51.118.988.848	44.316.829.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.501.494.429	6.377.112.753
22	7. Chi phí tài chính	26	7.566.069.496	8.410.049.114
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.032.062.361	9.120.918.844
24	8. Chi phí bán hàng		40.130.973.454	31.966.784.182
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.066.960.777	8.234.857.717
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))		1.856.479.550	2.082.250.810
31	11. Thu nhập khác	27	854.640.550	2.481.170.606
32	12. Chi phí khác	28	103.891.176	292.486.180
40	13. Lợi nhuận khác(40=31-32)		750.749.374	2.188.684.426
45	14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)		2.607.228.924	4.270.935.236
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	625.057.231	987.208.809
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		1.982.171.693	3.283.726.427
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		-	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	30	201	333

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Bùi Minh Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Thân Thanh

2.3 BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	TM	Năm 2013	Năm 2012
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.607.228.924	4.270.935.236
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		1.151.153.233	1.194.149.814
03	- Các khoản dự phòng		2.707.142.891	(2.973.045.929)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(21.090)	(1.322.427)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(276.235.117)	(640.929.163)
06	- Chi phí lãi vay		6.032.062.361	9.120.918.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.221.331.202	10.970.706.375
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.736.208.263)	(1.326.205.681)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.782.315.459	120.310.242.258
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.347.697.558)	(121.585.285.410)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(106.949.489)	(275.580.696)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.020.111.480)	(9.205.034.042)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.328.969.666)	(2.635.616.713)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		370.000.000	7.635.804.262
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.326.451.905)	(7.804.881.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.507.258.300	(3.915.850.794)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(239.807.398)	(3.043.391.093)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.363.636	454.545
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.871.481	640.474.618
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.427.719	(2.402.461.930)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		987.151.520.337	991.090.913.559
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.004.863.593.804)	(969.534.683.077)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.969.312.400)	(10.831.218.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.681.385.867)	10.725.012.282
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(5.137.699.848)	

			4.406.699.558
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.149.410.769	9.742.542.938
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(186.387)	168.273
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	9.011.524.534	14.149.410.769

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần NHN Thành Tuấn

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thân Thanh

2.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	477.561.927	396.558.782
Tiền gửi ngân hàng	8.533.962.607	13.752.851.987
Cộng	9.011.524.534	14.149.410.769
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (HMC)	2.323.676.045	2.323.676.045
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(683.176.045)	(760.376.045)
Cộng	1.640.500.000	1.563.300.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác (tiền đền bù giải phòng mặt bằng, tiền bồi thường qui trách nhiệm...)	1.026.662.267	80.348.454
Cộng	1.026.662.267	80.348.454
4. Hàng tồn kho	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	10.336.568.491	32.716.646.525
Hàng gửi đi bán	597.762.575	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.934.331.066	32.716.646.525
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(374.877.621)	(450.862.427)

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
--	-------------------	-------------------

Các khoản khác phải thu nhà nước

377.424.566

6. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Cộng

31/12/2013
VNĐ

31/12/2012
VNĐ

95.889.460

279.323.725

95.889.460

279.323.725

7. Phải thu dài hạn khác

31/12/2013
VNĐ

31/12/2012
VNĐ

Phải thu dài hạn khác

173.502.060

294.298.940

Cộng

173.502.060

294.298.940

8. Tài sản cố định hữu hình

31/12/2013
VNĐ

01/01/2013
VNĐ

Nguyên giá

16.498.999.097

17.073.387.008

Giá trị hao mòn lũy kế

7.367.805.459

6.814.980.761

Giá trị còn lại

9.131.193.638

10.258.406.247

9. Tài sản cố định vô hình

Giá trị QSD đất

Nguyên giá

Ngày 01/01/2013

39.185.632.837

Ngày 31/12/2013

39.185.632.837

Giá trị còn lại

Ngày 01/01/2013

39.185.632.837

Ngày 31/12/2013

39.185.632.837

10. Chi phí XDCB dở dang

Năm 2013

Năm 2012

Tại ngày đầu năm

1.033.958.003

214.864.720

Tăng trong năm

112.502.853

3.346.342.905

Kết chuyển tăng TSCĐ

(2.527.249.622)

Giảm khác (*)

(942.297.300)

Tại ngày cuối năm

204.163.556

1.033.958.003

(*) là chi phí giải phóng mặt bằng tại dự án kho Hòa phước đã được UBND TP Đà Nẵng cho phép khấu trừ tiền đền bù, GPMB vào tiền thuê đất

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2013
VNĐ

31/12/2012
VNĐ

Đầu tư vào công ty liên kết (Cty CP Thép Việt Mỹ)

24.000.000.000

24.000.000.000

Đầu tư dài hạn khác (Cổ phiếu TiSCO)

3.030.000.000

3.030.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Cổ phiếu TiSCO)

(1.980.000.000)

(1.170.000.000)

Thông tin về công ty liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ / Đường số 2 khu CN Hòa khánh ĐN

Tỷ lệ lợi ích
20,36%

Tỷ lệ biểu quyết
20,36%

Đầu tư dài hạn khác: đầu tư Cổ phiếu TiSCO: Cty CP Gang thép Thái

Nguyên : 300.000cp

3.030.000.000

3.030.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2013

31/12/2012

	VND	VND
Tại ngày đầu năm	610.174.558	304.162.200
Tăng trong năm	1.016.854.303	1.145.868.766
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(921.306.449)	(839.856.408)
Tại ngày cuối năm	705.722.412	610.174.558
Tr đó chi tiết SD cuối năm:		
Chi phí thuê văn phòng	44.000.000	131.035.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	354.027.607	284.257.517
Chi phí SC tài sản cố định chờ phân bổ	207.542.594	194.882.041
Chi phí trả trước dài hạn khác (phí truy cập thông tin, khác)	100.152.211	
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	65.679.092.015	83.391.165.482
Cộng	65.679.092.015	83.391.165.482
Chi tiết vay ngắn hạn:		37.561.445.160
Ngân hàng BIDV- CN Đà Nẵng	27.456.021.714	3.283.000.000
Ngân hàng VCB- CN Đà Nẵng	25.718.968.927	37.561.445.160
Ngân hàng Công thương- CN Đà Nẵng	12.504.101.374	25.107.379.000
Ngân hàng HSBC- CN T/P HCM		17.439.341.322
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.386.229	120.146.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.487.869
Cộng	47.386.229	446.634.188
Quyết toán thuế của cty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế		
15. Chi phí phải trả	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	152.911.901	140.961.020
Chi phí phải trả khác	918.355.766	855.093.438
Cộng	1.071.267.667	996.054.458
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.657.182	886.128.258
Kinh phí công đoàn	5.133.249	55.395.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	424.173.303
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.515.159	602.250.295
Cộng	432.305.590	1.967.946.856
17. Phải trả dài hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả , phải nộp khác dài hạn	1.637.627.326	2.103.997.396

18. Vốn chủ sở hữu (bảng chi tiết trang 28)

Theo NQ- ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2012 số 346 ngày 05/04/2013, công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 2012 như sau:

	116.102.542.668	117.075.724.762
	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế TNDN	100%	3.283.726.427
Trích quỹ dự phòng tài chính	5%	164.186.320
Trích quỹ khác thuộc vốn CSH	5%	164.186.320
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	30.03%	986.041.387
Chi trả cổ tức (2%/ Vốn điều lệ)	59.97%	1.969.171.693
Lợi nhuận chưa phân phối 2013		
Chi tiết vốn đầu tư của CSH	31/12/2013	31/12/2012
Vốn góp TCT Thép VN (tỷ lệ 82,95%)	81.674.240.000	81.674.240.000
Vốn góp của các Cổ đông khác (tỷ lệ 17,05%)	16.791.380.000	16.791.380.000

Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức chia trên năm trước	1.969.312.400	3.938.624.800
Các quỹ công ty		
Quỹ ĐTPT	10.887.016.180	10.887.016.180
Quỹ dự phòng tài chính	2.976.369.106	2.812.182.786
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.491.018.689	1.326.832.369
Cộng các quỹ :	15.354.403.975	15.026.031.335

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.418.096.369.333	1.347.771.240.413
Khu vực Đà Nẵng	1.117.881.989.048	928.815.189.360
Khu vực Miền trung tây nguyên	262.946.853.554	329.026.893.517
Khu vực Miền bắc	0	14.652.392.169
Khu vực Miền Nam	37.267.526.731	75.276.765.367

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	12.549.888	273.297.728
---------------------	------------	-------------

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	1.366.977.380.485	1.303.454.411.343
Khu vực Đà Nẵng	1.081.096.512.837	898.271.638.562
Khu vực Miền trung tây nguyên	250.411.790.768	317.516.525.107
Khu vực Miền bắc	0	14.546.548.361
Khu vực Miền Nam	35.469.076.880	73.119.699.813

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	80.871.481	228.874.618
Lãi bán hàng trả chậm	4.411.025.834	5.589.549.724
Cổ tức lợi nhuận được chia	193.000.000	411.600.000
Lãi CL tỷ giá phát sinh trong năm	816.576.024	124.082.717

Lãi CL tỷ giá do đánh giá số dư cuối năm	21.090	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		23.005.694
Cộng:	5.501.494.429	6.377.112.753
23. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.032.062.361	9.120.918.844
Lỗ CL tỷ giá phát sinh trong năm	801.207.135	45.024.576
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	732.800.000	(725.894.306)
Cộng:	7.566.069.496	8.410.049.114
24. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản vật tư	6.636.363	454.545
Thu nhập từ bồi thường	377.920.466	2.107.931.781
Thu nhập khác	510.083.721	372.784.280
Cộng:	854.640.550	2.481.170.606
25. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bồi thường		290.976.180
Chi phí khác	103.891.176	1.510.000
Cộng:	103.891.176	292.486.180
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.607.228.924	4.270.935.236
Các khoản điều chỉnh tăng	86.000.000	89.500.000
- Chi phí không hợp lệ		1.500.000
- Phụ cấp HĐQT, BKS	86.000.000	88.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(193.000.000)	(411.600.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(193.000.000)	(411.600.000)
Tổng thu nhập tính thuế	2.500.228.924	3.948.835.236
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế	625.057.231	987.208.809
Cộng	625.057.231	987.208.809
Thuế thu nhập DN phải nộp đầu năm	326.487.869	1.974.895.773
Thuế thu nhập DN đã nộp trong năm	(1.328.969.666)	(2.635.616.713)
Thuế thu nhập DN phải nộp cuối năm	(377.424.566)	326.487.869
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.982.171.693	3.283.726.427
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.982.171.693	3.283.726.427
Cổ phiếu phổ thông lưu hành b/q trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	333
28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.057.339.684	1.188.956.880
Chi phí nhân công	13.109.054.423	12.741.848.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.153.233	1.194.149.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.871.935.699	17.027.608.697
Chi phí khác bằng tiền	6.008.451.192	8.049.078.361
Cộng	47.197.934.231	40.201.641.899

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán				
31/12/2013			01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.011.524.534	-	14.149.410.769	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.555.411.116	(8.490.913.653)	128.416.428.945	(6.440.585.956)
Đầu tư ngắn hạn	2.323.676.045	(683.176.045)	2.323.676.045	(760.376.045)
Đầu tư dài hạn	3.030.000.000	(1.980.000.000)	3.030.000.000	(1.170.000.000)
	153.920.611.695	(11.154.089.698)	147.919.515.759	(8.370.962.001)
Giá trị sổ kế toán				
	31/12/2013	01/01/2013		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	65.679.092.015	83.391.165.482		
Phải trả người bán, phải trả khác	45.775.313.648	49.812.346.704		
Chi phí phải trả	1.071.267.667	996.054.458		
	112.525.673.330	134.199.566.644		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. *nhk*
Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.011.524.534	-	-	9.011.524.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.174.859.896	1.889.637.567	-	131.064.497.463
Đầu tư ngắn hạn	1.640.500.000	-	-	1.640.500.000
Đầu tư dài hạn	1.050.000.000	-	-	1.050.000.000
	140.876.884.430	1.889.637.567	-	142.766.521.997
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.149.410.769	-	-	14.149.410.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.355.207.747	1.620.635.242	-	121.975.842.989
Đầu tư ngắn hạn	1.563.300.000	-	-	1.563.300.000
Đầu tư dài hạn	1.860.000.000	-	-	1.860.000.000
	137.927.918.516	1.620.635.242	-	139.548.553.758

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	65.679.092.015	-	-	65.679.092.015
Phải trả người bán, phải trả khác	44.137.686.322	1.637.627.326	-	45.775.313.648

Chi phí phải trả	1.071.267.667	-	-	1.071.267.667
	110.888.046.004	1.637.627.326	-	112.525.673.330
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	83.391.165.482	-	-	83.391.165.482
Phải trả người bán, phải trả khác	47.680.716.088	2.131.630.616	-	49.812.346.704
Chi phí phải trả	996.054.458	-	-	996.054.458
	132.067.936.028	2.131.630.616	-	134.199.566.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh các sản phẩm về thép	Kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.416.336.444.137	1.759.925.196	1.418.096.369.333
Chi phí bộ phận trực tiếp	1.366.977.380.485	-	1.366.977.380.485
Chi phí phân bổ	-	-	49.262.509.298
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	49.359.063.652	1.759.925.196	1.856.479.550
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	-	233.758.816.155
Tổng tài sản	-	-	233.758.816.155
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	117.656.273.487
Tổng nợ phải trả	-	-	117.656.273.487

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	-	44.000.000
Công ty cổ phần Thép Thủ Đức	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	-	51.680.091.978
Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	-	914.512.522
Chi nhánh Miền Trung	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	132.000.000	-

Mua hàng *me ới*

Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	496.035.323.938	544.309.983.239
Công ty cổ phần Thép Thủ Đức	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	90.684.000	33.121.973.907
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	588.293.200	389.958.874
Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	-	1.470.890.641
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	71.633.905.363	8.088.922.270
Phải trả dài hạn khác (tiền nợ khó đòi đã xử lý khi cổ phần hóa, khác)			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	1.352.983.998	-
Thu nhập khác			
Công ty cổ phần Thép Thủ Đức	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	431.743.410	-
Công ty...	...	-	-
Cổ tức được chia			
Cty CP Kim khí TP HCM - HMC	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	193.000.000	411.600.000
Cổ tức đã trả			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	1.633.484.800	3.266.969.600
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền ứng trước			
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	152.271.230
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	358.050	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	25.664.538.031	38.716.771.021
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	-	331.012.880
Phải trả dài hạn khác			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc		-	1.352.983.998
Đầu tư ngắn và dài hạn, công ty liên kết			
Cty CP Kim khí TP HCM - HMC	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	2.323.676.045	2.323.676.045
Công ty CP Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	24.000.000.000	24.000.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Cty CP Gang Thép Thái Nguyên	C.ty con của TCT Thép Việt Nam	3.030.000.000	3.030.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013	Năm 2012

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

VND
1.013.980.000

VND
1.175.748.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán (AAC) kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2014

